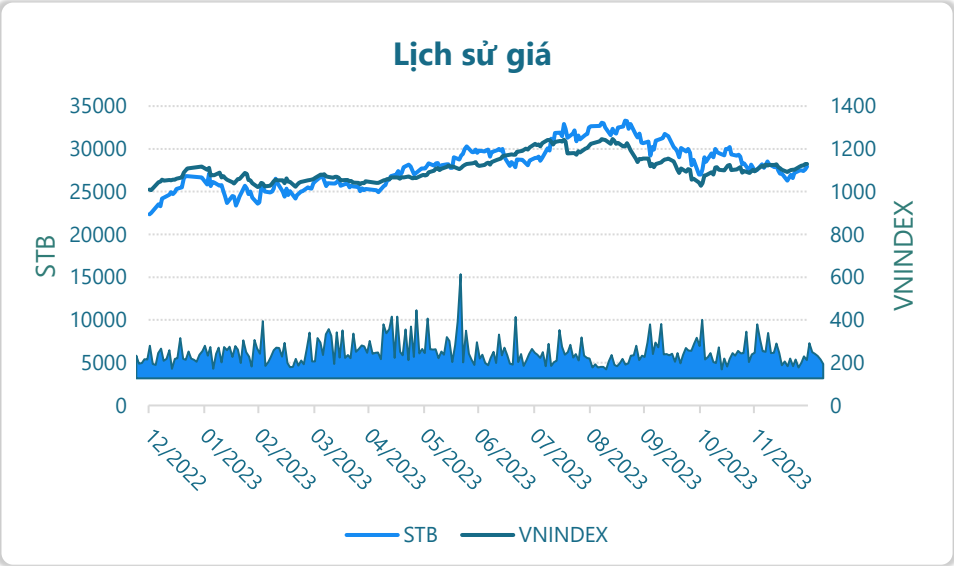
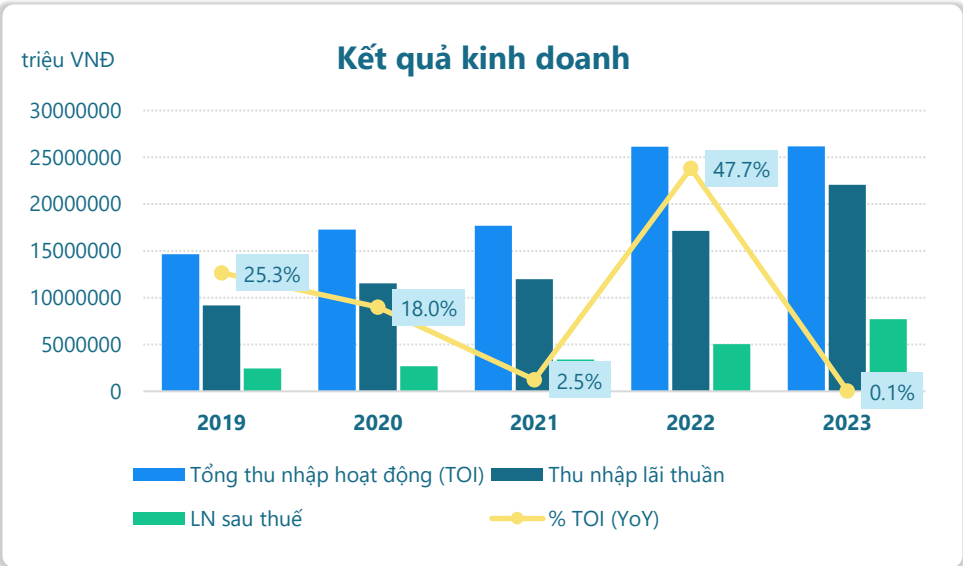
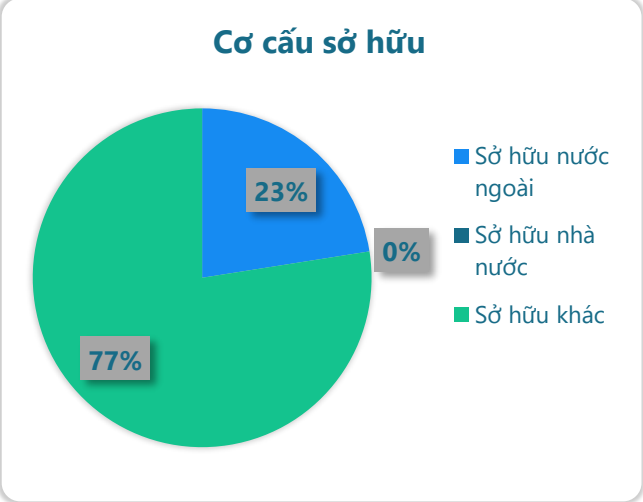


KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (STB)

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín

Ngày	27,950 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.9%	-6.5%	-4.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	22,350 - 33,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	52,692
Số lượng CPLH (CP)	1,885,215,716
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15,537,605
Sở hữu nước ngoài	22.5%
Beta	1.27
EPS	4,094
P/E	6.8

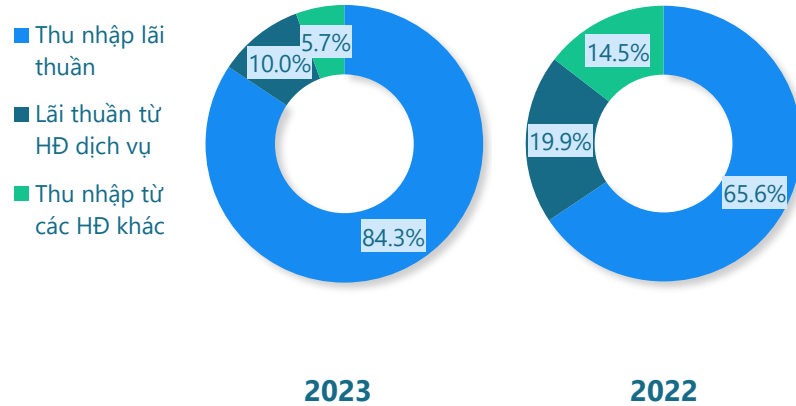


Tổng thu nhập hoạt động của **STB** năm **2023 tăng trưởng 0.12%** so với năm trước, đạt **26,173,011** tỷ đồng. Trong đó thu nhập lãi thuần cũng **tăng trưởng 28.7%**, đạt **22,072,333** tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế đạt **7,718,616** tỷ đồng **tăng trưởng 53.1%** so với năm trước.

Tỷ suất sinh lợi của Tài sản có sinh lãi (YOEА) **tăng thêm 2.29%** so với năm trước đạt **9.60%**, và cũng **cao hơn** mức **trung bình ngành 8.30%**. Tỷ lệ thu nhập lãi thuần (NIM) **tăng thêm 0.44%** đạt mức **3.79%**, **cao hơn** mức NIM trung bình ngành **3.46%**.

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín

Thu nhập thuần



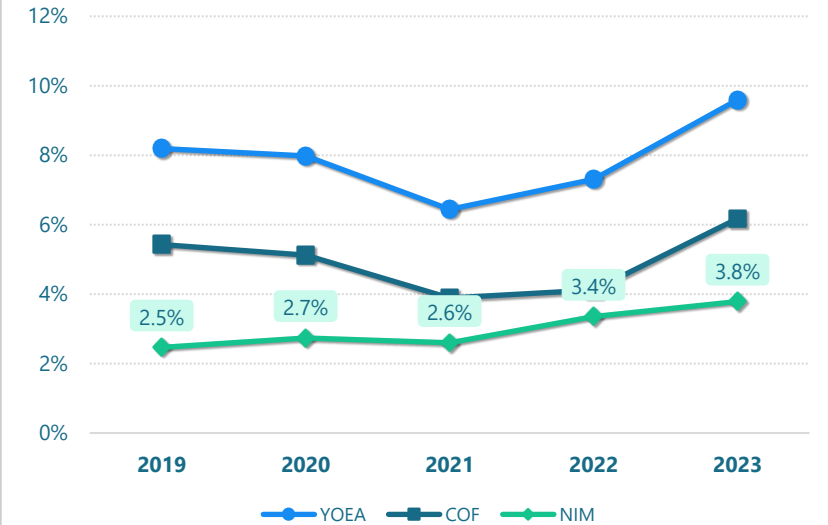
Năm **2023**, **thu nhập từ lãi thuần** của **STB** chiếm **84.3%** tổng thu nhập và tỷ lệ này **cao hơn** năm trước (**65.6%**). **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** chiếm **10.0%** và **thu nhập từ các hoạt động khác** chiếm **5.67%** tổng thu nhập.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đạt **3,688,105** tỷ đồng, **giảm 58.5%** so với năm trước.

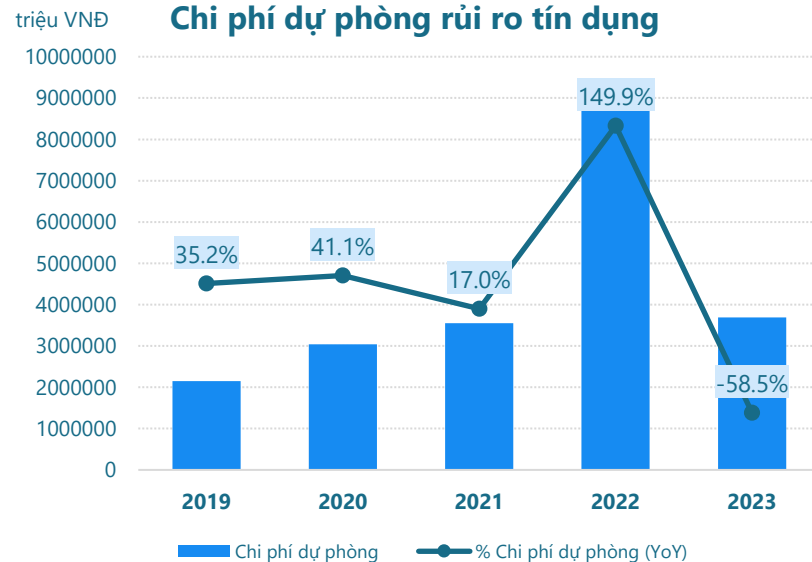
Tỷ lệ chi phí huy động vốn (**COF**) là **6.17%**, **tăng thêm 2.05 đ%** so với năm trước. Cho thấy chi phí huy động vốn của ngân hàng ngày càng đắt đỏ hơn. **COF** của STB **cao** hơn trung bình ngành (**4.84%**) **1.33 đ%**, là một dấu hiệu tiêu cực cho thấy ngân hàng đang phải trả mức lãi suất cao hơn để huy động nguồn vốn so với các ngân hàng khác.

Chi phí hoạt động của **STB** năm **2023** là **12,889,906** tỷ đồng, **tăng 18.0%** so với năm trước. Bên cạnh đó Tỷ số chi phí trên thu nhập (**CIR**) bằng **49.3%** cũng **cao hơn** năm trước **7.47 đ%** cho thấy chi phí hoạt động đang **tăng** nhanh hơn so với thu nhập hoạt động. CIR của STB **bằng** CIR trung bình ngành (**49.3%**), không phải dấu hiệu xấu nhưng cần cải thiện để nâng cao hiệu quả hoạt động.

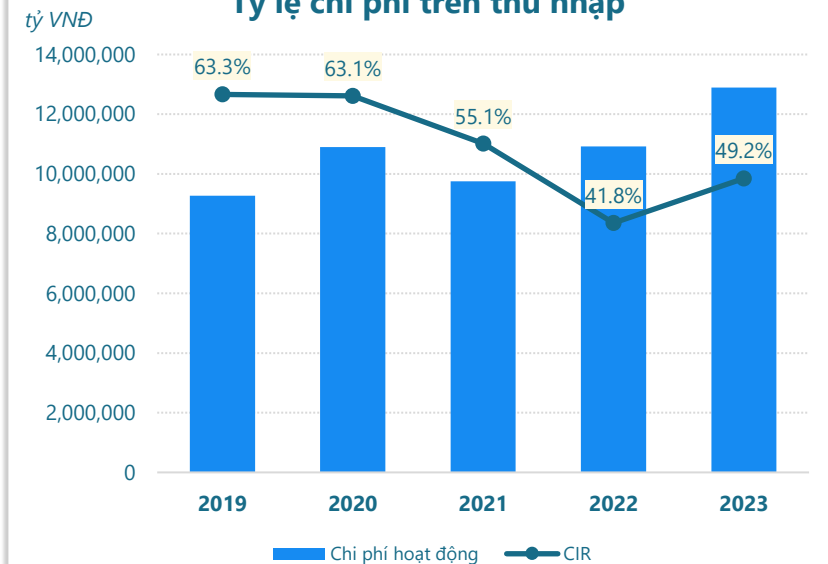
Tỷ suất sinh lợi, Chi phí



Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

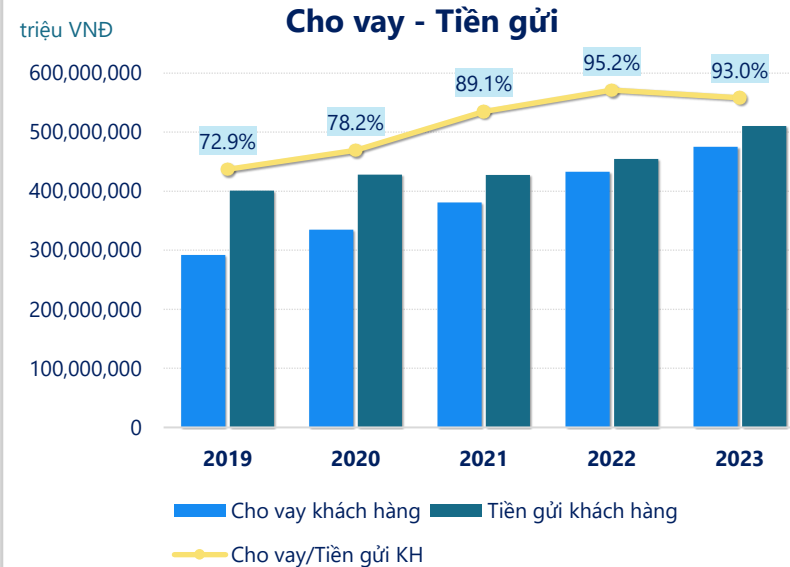


Tỷ lệ chi phí trên thu nhập

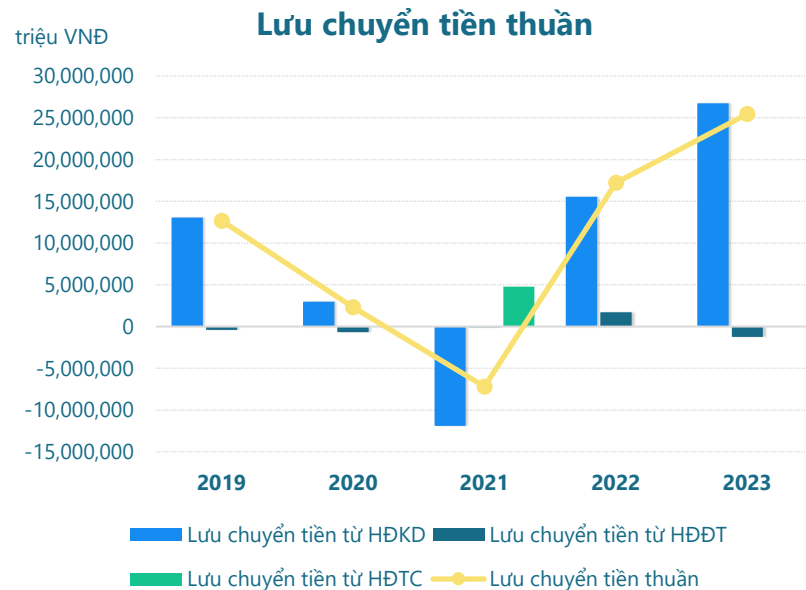


Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín

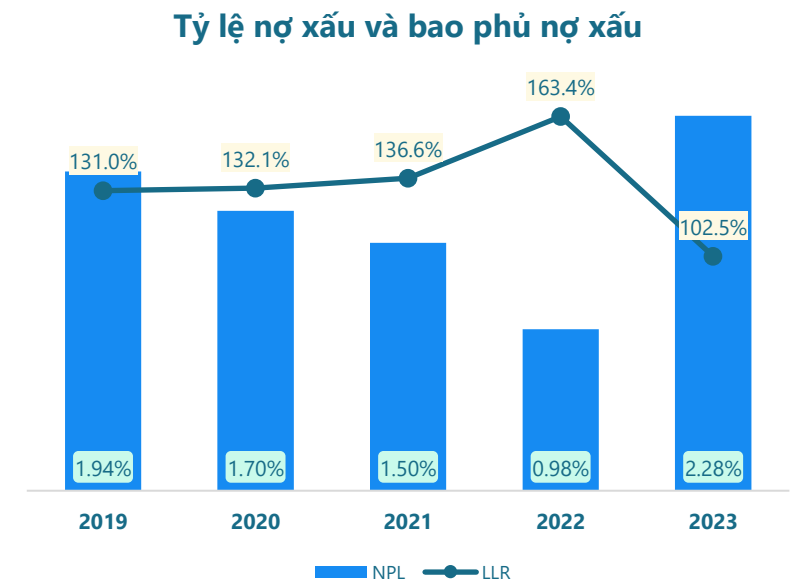
Lưu chuyển tiền thuần năm **2023** của **STB** dương **25,459,418** tỷ đồng, trong đó đóng góp nhiều nhất là **Lưu chuyển tiền từ HĐKD** chiếm **26,751,354** tỷ đồng. Thể hiện quy mô vốn bằng tiền của ngân hàng đang tăng lên đặc biệt khi dòng tiền dương chủ yếu từ HĐKD.



Tỷ lệ nợ xấu (**NPL**) **tăng lên 2.28%** cùng với Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLR) giảm xuống 102% so với năm trước cho thấy sự suy giảm về chất lượng tài sản và khả năng quản lý rủi ro của ngân hàng.



Năm **2023**, khoản **Cho vay khách hàng** của **STB** đạt **475,169,108** tỷ đồng, **tăng trưởng 9.74%** so với năm trước. **Tiền gửi khách hàng** đạt **510,744,394** tỷ đồng, **tăng trưởng 12.3%** so với năm trước. **Tỷ lệ cho vay/tiền gửi khách hàng** đạt **93.0%** và thấp hơn so với năm trước, cho thấy ngân hàng đang hoạt động trong ngưỡng an toàn và hoạt động cho vay so với huy động vốn đang giảm dần.





Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín

KẾT QUẢ KINH DOANH (triệu VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Thu nhập lãi thuần	11,526,554	11,964,487	17,147,134	22,072,333
Lãi thuần từ HĐ dịch vụ	3,744,015	4,342,519	5,194,080	2,617,903
Lãi thuần từ KD ngoại hối	809,739	737,093	1,062,244	1,099,548
Lãi thuần từ CK KD, Đầu tư	94,043	163,664	-19,983	33,817
Lãi thuần từ HĐ khác	1,123,732	457,106	2,745,349	326,573
Lãi thuần từ góp vốn mua cổ phần	-27,214	39,448	12,466	22,837
Tổng thu nhập hoạt động (TOI)	17,270,869	17,704,317	26,141,290	26,173,011
Chi phí hoạt động	10,894,615	9,749,916	10,920,717	12,889,906
LN trước dự phòng	6,376,254	7,954,401	15,220,573	13,283,105
Chi phí dự phòng	3,036,974	3,554,375	8,881,501	3,688,105
LN trước thuế	3,339,280	4,400,026	6,339,072	9,595,000
Thuế	657,299	988,530	1,298,377	1,876,384
LN sau thuế	2,681,981	3,411,496	5,040,695	7,718,616
LN ròng	2,681,981	3,411,496	5,040,695	7,718,616

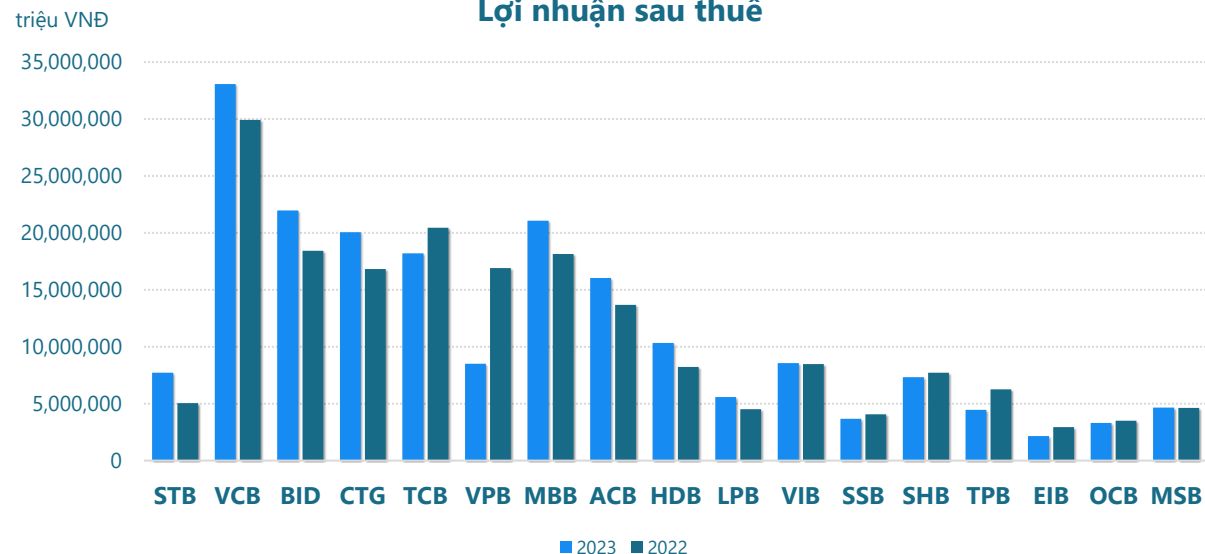
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ #REF!	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,986,706	-11,879,383	15,540,492	26,751,354
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-657,395	-82,941	1,711,806	-1,254,833
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-371	4,770,149	-11,773	-37,103
Tiền đầu kỳ	33,096,040	35,374,920	28,070,625	45,104,295
Lưu chuyển tiền thuần	2,328,940	-7,192,175	17,240,525	25,459,418
Ảnh hưởng tỷ giá	-50,060	-112,120	-206,855	-55,997
Tiền cuối kỳ	35,374,920	28,070,625	45,104,295	70,507,716

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (triệu VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	492,516,029	521,117,123	591,907,695	674,389,660
Tiền và TĐ tiền	7,678,553	8,222,365	7,849,898	7,545,270
Tiền gửi tại NHNN	10,052,590	12,169,867	12,286,117	12,848,045
Tín phiếu kho bạc và GTCG	0	0	0	0
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	18,397,370	8,353,579	25,293,585	50,332,971
Chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0
Các CCPS và các TS TC khác	19,677	0	109,858	0
Cho vay khách hàng	334,854,576	381,012,317	432,997,593	475,169,108
Chứng khoán đầu tư	75,156,127	69,666,929	68,800,687	74,635,845
Góp vốn đầu tư dài hạn	124,593	277,738	191,454	82,642
Tài sản cố định	8,575,424	8,195,276	7,547,677	7,269,440
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản có khác	37,657,119	33,219,052	36,830,826	46,506,339
Tổng nợ	463,559,787	486,855,787	553,280,699	628,655,796
Các khoản nợ CP và NHNN	143,528	522,745	9,901,209	19,328
Tiền gửi và vay các TCTD khác	7,880,006	15,229,099	28,430,448	37,950,111
Tiền gửi khách hàng	427,971,850	427,386,772	454,740,496	510,744,394
Các CCPS và nợ TC khác	0	108,003	0	91,459
Vốn tài trợ, uỷ thác ĐT mà NH chịu RR	229,445	278,940	239,837	323,147
Phát hành giấy tờ có giá	11,144,140	21,103,779	25,820,307	28,992,491
Các khoản nợ khác	16,190,818	22,226,449	34,148,402	50,534,866
Vốn chủ sở hữu	28,956,242	34,261,336	38,626,996	45,733,864
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	0	0	0	0

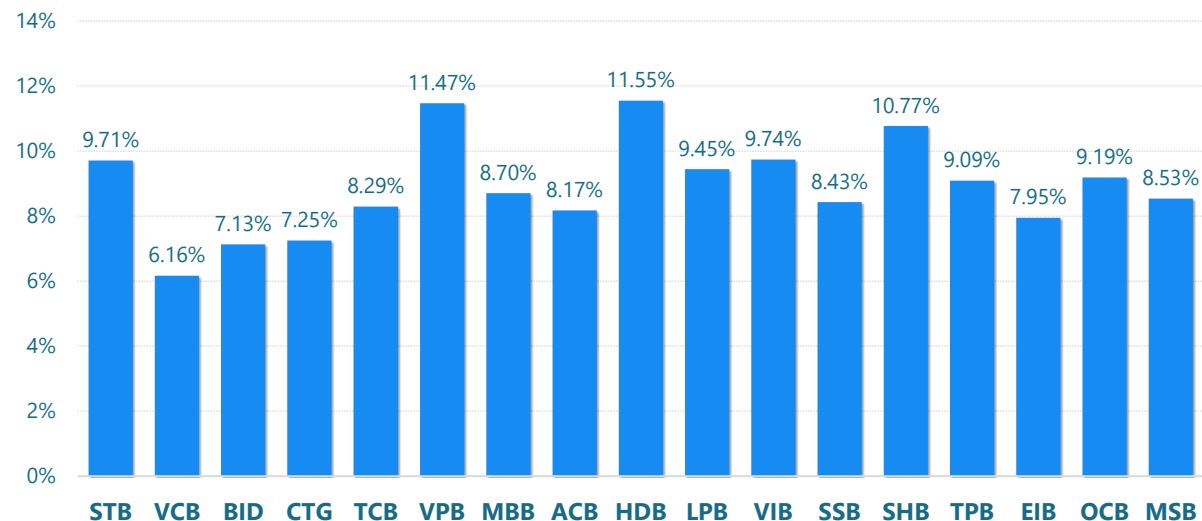


Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín

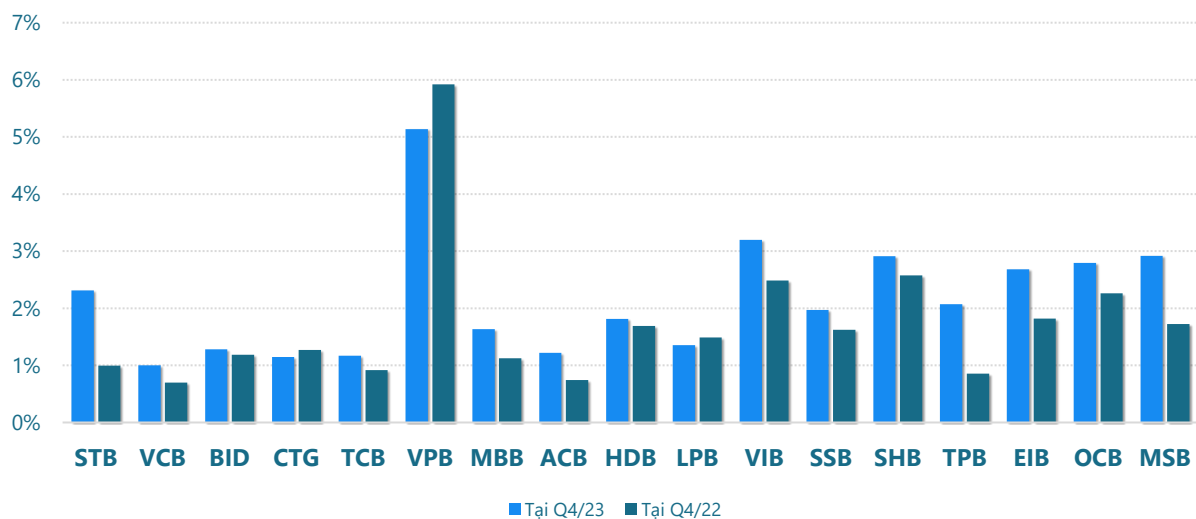
Lợi nhuận sau thuế



Tỷ suất sinh lợi của Tài sản sinh lãi (YOEA)



Tỷ lệ nợ xấu



Trong các mã chứng khoán trên, **VCB** có lợi nhuận sau thuế năm 2023 lớn nhất đạt **33,054,448** tỷ đồng (**tăng trưởng 10.5%**). **EIB** có lợi nhuận sau thuế thấp nhất chỉ đạt **2,165,099** tỷ đồng (**giảm đi 26.5%**). Còn lợi nhuận sau thuế của **STB** đạt **7,718,616** tỷ đồng (**tăng trưởng 53.1%**).

Với Tỷ suất sinh lợi của Tài sản Có sinh lãi (YOEA), **HDB** đạt mức tỷ suất lớn nhất là **11.6%**, **VCB** đạt mức tỷ suất thấp nhất là **6.16%**. Còn **STB** đạt mức tỷ suất là **9.71%**, xếp **thứ 4** trong các mã trên.

Tỷ lệ nợ xấu của **VPB** là cao nhất ở mức **5.14%**, ở mức thấp nhất là mã **VCB** bằng **1.00%**. Còn **STB** có tỷ lệ nợ xấu bằng **2.31%**, xếp **thứ 4** trong nhóm mã trên.